

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-34        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10-34        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông Phạm Văn Nghĩa     | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng  | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Cao Sơn     | Ủy viên  |
| Ông Võ Khánh Toàn      | Ủy viên  |
| Bà Quek Guet Nghoh     | Ủy viên  |
| Ông Tsui Wing Fai      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Thanh Quang | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |                            |
|-----------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020   |
| Ông Phạm Văn Nghĩa    | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |
| Ông Nguyễn Cao Sơn    | Phó Giám đốc |                            |
| Ông Võ Khánh Toàn     | Phó Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hải | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Đức    | Thành viên |
| Ông Huỳnh Tín Đình      | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 180321.014/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>96.583.502.154</b>  | <b>90.827.801.279</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>16.792.455.825</b>  | <b>12.448.616.472</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 8.792.455.825          | 10.448.616.472         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 8.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>34.840.869.689</b>  | <b>31.814.619.701</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 28.185.826.265         | 26.549.282.561         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 5.487.909.202          | 4.465.767.351          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 1.512.103.760          | 1.076.184.328          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (344.969.538)          | (276.614.539)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 9           | <b>44.469.298.709</b>  | <b>45.884.006.154</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 44.712.491.909         | 45.884.006.154         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (243.193.200)          | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>480.877.931</b>     | <b>680.558.952</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 12          | 74.498.130             | 201.615.030            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | -                      | 17.869.688             |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 15          | 406.379.801            | 461.074.234            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>38.248.039.860</b>  | <b>44.585.693.841</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>20.000.000</b>      | <b>20.000.000</b>      |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>18.833.026.908</b>  | <b>22.307.974.657</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 18.833.026.908         | 22.307.974.657         |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 76.936.097.960         | 74.268.925.622         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (58.103.071.052)       | (51.960.950.965)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | -                      | -                      |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 40.000.000             | 40.000.000             |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (40.000.000)           | (40.000.000)           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 4           | <b>18.400.014.246</b>  | <b>21.200.014.246</b>  |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 27.000.014.246         | 27.000.014.246         |
| 254   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (8.600.000.000)        | (5.800.000.000)        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>994.998.706</b>     | <b>1.057.704.938</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 12          | 994.998.706            | 1.057.704.938          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>134.831.542.014</b> | <b>135.413.495.120</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>20.002.908.607</b>  | <b>37.601.527.514</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>20.002.908.607</b>  | <b>37.601.527.514</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 5.700.999.633          | 5.406.127.776          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 14          | 692.656.517            | 22.658.068             |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 4.357.851.745          | 2.813.111.617          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 6.172.245.168          | 4.944.965.069          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 2.286.861.369          | 2.225.160.834          |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 342.527.425            | 1.945.150.960          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          |             | -                      | 19.775.714.440         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 449.766.750            | 468.638.750            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>114.828.633.407</b> | <b>97.811.967.606</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>114.828.633.407</b> | <b>97.811.967.606</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 72.539.110.000         | 72.539.110.000         |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 72.539.110.000         | 72.539.110.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 1.016.053.718          | 1.016.053.718          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 5.638.843.012          | 4.338.843.012          |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 35.634.626.677         | 19.917.960.876         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 7.237.094.376          | 9.912.159.453          |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 28.397.532.301         | 10.005.801.423         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>134.831.542.014</b> | <b>135.413.495.120</b> |



Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020              |  | Năm 2019              |  |
|-------|--|-------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|       |  |             | VND                   |  | VND                   |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 357.404.179.132       |  | 341.993.305.279       |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 21          | 11.055.833.577        |  | 11.889.198.759        |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 346.348.345.555       |  | 330.104.106.520       |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 258.667.285.867       |  | 262.307.654.731       |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 87.681.059.688        |  | 67.796.451.789        |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 1.016.176.440         |  | 617.243.551           |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 11.239.417.811        |  | 12.191.795.490        |  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 253.697.715           |  | 879.411.582           |  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 11.947.797.578        |  | 15.288.987.516        |  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 16.418.755.530        |  | 14.472.042.107        |  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 49.091.265.209        |  | 26.460.870.227        |  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 240.083.704           |  | 326.936.363           |  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 59.700                |  | 487.786.698           |  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 240.024.004           |  | (160.850.335)         |  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 49.331.289.213        |  | 26.300.019.892        |  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28          | 10.052.890.412        |  | 5.413.351.969         |  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     |  | -                     |  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>39.278.398.801</u> |  | <u>20.886.667.923</u> |  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 29          | 5.415                 |  | 2.879                 |  |

*[Handwritten signatures]*



Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán

Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2020                | Năm 2019                |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 353.157.402.703         | 346.174.103.973         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (233.904.470.271)       | (258.071.055.765)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (35.082.539.748)        | (33.046.840.119)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (281.745.626)           | (876.202.457)           |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (8.743.351.969)         | (5.051.091.687)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.257.697.784           | 5.326.640.020           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (28.360.585.318)        | (15.411.755.358)        |
| 20   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            |             | <i>48.042.407.555</i>   | <i>39.043.798.607</i>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (2.667.172.338)         | (4.748.583.611)         |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                       | 360.299.999             |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 392.848.930             | 119.422.349             |
| 30   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                |             | <i>(2.274.323.408)</i>  | <i>(4.268.861.263)</i>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                         |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 23.701.528.607          | 68.477.066.283          |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (43.364.608.097)        | (77.157.915.923)        |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (21.735.946.500)        | (25.402.864.800)        |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                             |             | <i>(41.399.025.990)</i> | <i>(34.083.714.440)</i> |
| 50   | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>  |             | <i>4.369.058.157</i>    | <i>691.222.904</i>      |
| 60   | <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>   |             | <i>12.448.616.472</i>   | <i>11.761.333.527</i>   |
| 61   | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                  |             | <i>(25.218.804)</i>     | <i>(3.939.959)</i>      |
| 70   | <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>  | 3           | <i>16.792.455.825</i>   | <i>12.448.616.472</i>   |

Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán

Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 72.539.110.000 đồng; tương đương 7.253.911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 289 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc là chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là kinh doanh pin các loại.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, phải trả về chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.19 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về pin, hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>31/12/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 110.712.591                  | 143.726.781                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.681.743.234                | 10.304.889.691               |
| Các khoản tương đương tiền      | 8.000.000.000                | 2.000.000.000                |
|                                 | <u><u>16.792.455.825</u></u> | <u><u>12.448.616.472</u></u> |

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 8.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)                         | 27.000.014.246        | (8.600.000.000)        | 27.000.014.246        | (5.800.000.000)        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) | 27.000.000.000        | (8.600.000.000)        | 27.000.000.000        | (5.800.000.000)        |
|  | 14.246                | -                      | 14.246                | -                      |
|  | <b>27.000.014.246</b> | <b>(8.600.000.000)</b> | <b>27.000.014.246</b> | <b>(5.800.000.000)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin. Theo Nghị quyết số 117A/2019/NQ-HĐQT/PHN ngày 22 tháng 05 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đã thông qua phương án tăng vốn tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) và không tham gia góp vốn trong đợt tăng vốn này. Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là 9,8%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>    |                       |                      |                       |                      |
| GPI  | 11.623.454.530        | -                    | 8.631.039.992         | -                    |
| International<br>Limited   |                       |                      |                       |                      |
| Keo  | 1.717.291.240         | -                    | 730.055.400           | -                    |
| Sivanhthong  |                       |                      |                       |                      |
| Công Ty TNHH<br>MTV Thương<br>mại Xuất - Nhập<br>khẩu hàng hóa<br>Lào Việt | 1.512.898.560         | -                    | 443.639.040           | -                    |
| Phải thu khách<br>hàng khác  | 13.332.181.935        | (344.969.538)        | 16.744.548.129        | (276.614.539)        |
|  | <b>28.185.826.265</b> | <b>(344.969.538)</b> | <b>26.549.282.561</b> | <b>(276.614.539)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>               |                       |                      |                       |                      |
|  | <b>11.625.150.037</b> | <b>-</b>             | <b>11.803.761.130</b> | <b>-</b>             |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty TNHH<br>Xuất nhập khẩu<br>Hán Đô Nghi<br>Quảng Tây                             | 3.177.846.374        | -        | 2.840.212.350        | -        |
| Công ty TNHH<br>Xuất nhập khẩu<br>Thương mại<br>Văn Nguyên<br>Bằng Tường<br>Trung Quốc | 1.991.255.040        | -        | -                    | -        |
| Trả trước cho<br>người bán khác  | 318.807.788          | -        | 1.625.555.001        | -        |
|  | <b>5.487.909.202</b> | <b>-</b> | <b>4.465.767.351</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                      |                 |                      |                 |
| - Phải thu về lãi tiền gửi                             | 52.273.973           | -               | 5.205.479            | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                          | 162.140.043          | -               | 156.834.124          | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế                            | 28.088.477           | -               | 21.808.472           | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp                     | 14.271.069           | -               | 11.162.380           | -               |
| - Tạm ứng  | 225.883.811          | -               | 496.406.105          | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 1.000.000.000        | -               | 300.000.000          | -               |
| - Phải thu khác  | 29.446.387           | -               | 84.767.768           | -               |
|  | <b>1.512.103.760</b> |                 | <b>1.076.184.328</b> |                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                      |                 |                      |                 |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 20.000.000           | -               | 20.000.000           | -               |
|  | <b>20.000.000</b>    |                 | <b>20.000.000</b>    |                 |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                      |                 |                      |                 |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)         | 7.464.688            | -               | 7.464.688            | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**8 . NỢ XẤU**

|  | 31/12/2020         |                        | 01/01/2020         |                        |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                    |                        |                    |                        |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế & Dịch vụ Siêu thị BigC Thăng Long   | -                  | -                      | 45.608.502         | -                      |
| - Cửa hàng 58 Trần Phú Hải Phòng   | -                  | -                      | 40.057.552         | -                      |
| - Công ty Thương mại Dịch vụ Hải Dương   | 51.540.380         | -                      | -                  | -                      |
| - Mai Ngọc Hoà   | 31.160.789         | -                      | -                  | -                      |
| - Các khoản khác   | 275.188.510        | 12.920.141             | 219.315.878        | 28.367.393             |
|  | <b>357.889.679</b> | <b>12.920.141</b>      | <b>304.981.932</b> | <b>28.367.393</b>      |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 34.903.514.332        | (243.193.200)        | 38.463.206.777        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 92.353.173            | -                    | 87.311.063            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.483.243.710         | -                    | 2.108.224.869         | -        |
| Thành phẩm                          | 5.414.432.725         | -                    | 5.170.668.405         | -        |
| Hàng hoá                            | 1.625.130.253         | -                    | 1.638.812             | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 193.817.716           | -                    | 52.956.228            | -        |
|                                     | <b>44.712.491.909</b> | <b>(243.193.200)</b> | <b>45.884.006.154</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                   |
| Nguyên giá   |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm  | 12.087.131.167         | 55.523.865.972        | 6.219.358.231                   | 438.570.252               | 74.268.925.622        |
| - Mua trong năm  | -                      | 2.252.172.338         | 415.000.000                     | -                         | 2.667.172.338         |
| Số dư cuối năm   | <b>12.087.131.167</b>  | <b>57.776.038.310</b> | <b>6.634.358.231</b>            | <b>438.570.252</b>        | <b>76.936.097.960</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế   |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm  | 12.087.131.167         | 35.315.921.716        | 4.350.901.115                   | 206.996.967               | 51.960.950.965        |
| - Khấu hao trong năm   | -                      | 5.643.329.932         | 449.563.501                     | 49.226.654                | 6.142.120.087         |
| Số dư cuối năm   | <b>12.087.131.167</b>  | <b>40.959.251.648</b> | <b>4.800.464.616</b>            | <b>256.223.621</b>        | <b>58.103.071.052</b> |
| Giá trị còn lại  |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày đầu năm   | -                      | 20.207.944.256        | 1.868.457.116                   | 231.573.285               | 22.307.974.657        |
| Tại ngày cuối năm  | -                      | <b>16.816.786.662</b> | <b>1.833.893.615</b>            | <b>182.346.631</b>        | <b>18.833.026.908</b> |
| Trong đó:  |                        |                       |                                 |                           |                       |
| - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.702.849.359 đồng. |                        |                       |                                 |                           |                       |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 là 40.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                    |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 1.541.659          | 112.170.923          |
| Chi phí mua bảo hiểm                  | 17.956.471         | 18.989.562           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 55.000.000         | 70.454.545           |
|                                       | <b>74.498.130</b>  | <b>201.615.030</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                    |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 44.597.275         | 138.630.274          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 874.304.254        | 871.021.079          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 76.097.177         | 48.053.585           |
|                                       | <b>994.998.706</b> | <b>1.057.704.938</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị              | Số có khả năng       |
|  | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>         |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH<br>Hoá công Quế<br>Lưu Quảng Tây<br>Trung Quốc                  | 1.693.994.400        | 1.693.994.400        | 1.953.266.400        | 1.953.266.400        |
| Công ty TNHH<br>Hoá chất Ngọc<br>Việt  | 708.861.245          | 708.861.245          | 608.557.327          | 608.557.327          |
| Chi nhánh Công<br>ty TNHH<br>Toyota Tsusho<br>Việt Nam tại TP<br>Hồ Chí Minh | 921.492.000          | 921.492.000          | -                    | -                    |
| Công ty TNHH<br>Pin GP<br>(Việt Nam)   | 1.222.745.992        | 1.222.745.992        | -                    | -                    |
| Phải trả các đối<br>tượng khác   | 1.153.905.996        | 1.153.905.996        | 2.844.304.049        | 2.844.304.049        |
|  | <b>5.700.999.633</b> | <b>5.700.999.633</b> | <b>5.406.127.776</b> | <b>5.406.127.776</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                  |                      |                      |                      |                      |
|  | <b>1.222.745.992</b> | <b>1.222.745.992</b> | -                    | -                    |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>                        |                      |                      |                      |                      |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                               | 31/12/2020         | 01/01/2020        |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
|                               | VND                | VND               |
| Đặng Thị Hồng                 | 670.000.000        | 2.089.555         |
| Người mua khác trả tiền trước | 22.656.517         | 20.568.513        |
|                               | <b>692.656.517</b> | <b>22.658.068</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI****Báo cáo tài chính**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |  | Số phải nộp đầu năm  |  | Số phải nộp trong năm |  | Số đã thực nộp trong năm |  | Số phải thu cuối năm |  | Số phải nộp cuối năm |  |
|--|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
|  | VND                 |  | VND                  |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                  |  | VND                  |  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   |  | 939.156.575          |  | 10.809.094.180        |  | 10.618.054.177           |  | -                    |  | 1.130.196.578        |  |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | 453.063.334         |  | -                    |  | 413.074.634           |  | 358.380.201              |  | 398.368.901          |  | -                    |  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   |  | 1.543.351.969        |  | 10.052.890.412        |  | 8.743.351.969            |  | -                    |  | 2.852.890.412        |  |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   |  | 303.976.146          |  | 911.219.842           |  | 870.067.068              |  | -                    |  | 345.128.920          |  |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   |  | 2.468.800            |  | 22.447.200            |  | 23.172.800               |  | -                    |  | 1.743.200            |  |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                   |  | -                    |  | 3.199.509.044         |  | 3.199.509.044            |  | -                    |  | -                    |  |
| Các loại thuế khác                     | 8.010.900           |  | -                    |  | 4.000.000             |  | 4.000.000                |  | 8.010.900            |  | -                    |  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   |  | 24.158.127           |  | 48.122.300            |  | 44.387.792               |  | -                    |  | 27.892.635           |  |
|  | <b>461.074.234</b>  |  | <b>2.813.111.617</b> |  | <b>25.460.357.612</b> |  | <b>23.860.923.051</b>    |  | <b>406.379.801</b>   |  | <b>4.357.851.745</b> |  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <u>31/12/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| - Chi phí lãi vay                              | -                           | 28.047.911                  |
| - Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại | 1.760.085.458               | 2.139.627.925               |
| - Chi phí phải trả khác                        | 526.775.911                 | 57.484.998                  |
|  | <u><u>2.286.861.369</u></u> | <u><u>2.225.160.834</u></u> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>31/12/2020</u>         | <u>01/01/2020</u>           |
|---|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                       | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                           |                             |
| - Kinh phí công đoàn  | 96.781.170                | 34.570.993                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 35.000.000                | 1.776.480.246               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 49.741.500                | 23.955.000                  |
| - Quỹ xã hội  | 91.764.751                | 60.593.350                  |
| - Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành  | 69.000.000                | 45.000.000                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 240.004                   | 4.551.371                   |
|   | <u><u>342.527.425</u></u> | <u><u>1.945.150.960</u></u> |
| <b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | <u><u>-</u></u>           | <u><u>1.741.480.246</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước            | 72.539.110.000                   | 1.016.053.718               | 3.838.843.012                | 25.919.981.453                  | 103.313.988.183        |
| Lãi trong năm trước            | -                                | -                           | -                            | 20.886.667.923                  | 20.886.667.923         |
| Phân phối lợi nhuận            | -                                | -                           | 500.000.000                  | (1.500.000.000)                 | (1.000.000.000)        |
| Trả cổ tức năm 2018            | -                                | -                           | -                            | (14.507.822.000)                | (14.507.822.000)       |
| Trả cổ tức lần 1 năm 2019 (*)  | -                                | -                           | -                            | (10.880.866.500)                | (10.880.866.500)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>    | <b>72.539.110.000</b>            | <b>1.016.053.718</b>        | <b>4.338.843.012</b>         | <b>19.917.960.876</b>           | <b>97.811.967.606</b>  |
| Số dư đầu năm nay              | 72.539.110.000                   | 1.016.053.718               | 4.338.843.012                | 19.917.960.876                  | 97.811.967.606         |
| Lãi trong năm nay              | -                                | -                           | -                            | 39.278.398.801                  | 39.278.398.801         |
| Phân phối lợi nhuận            | -                                | -                           | 1.300.000.000                | (1.800.000.000)                 | (500.000.000)          |
| Trả cổ tức lần 2 năm 2019 (*)  | -                                | -                           | -                            | (10.880.866.500)                | (10.880.866.500)       |
| Trả cổ tức lần 1 năm 2020 (**) | -                                | -                           | -                            | (10.880.866.500)                | (10.880.866.500)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>72.539.110.000</b>            | <b>1.016.053.718</b>        | <b>5.638.843.012</b>         | <b>35.634.626.677</b>           | <b>114.828.633.407</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 28/06/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm như sau:

|   | Tỷ lệ   | Số tiền        |
|---|---------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để phân phối   | %       | VND            |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển   | 100,00% | 30.798.827.376 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 4,22%   | 1.300.000.000  |
| Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ, trong đó lần 1 được thực hiện trong năm 2019 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 263/2019/NQ-HĐQT ngày 11/10/2019) | 1,62%   | 500.000.000    |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 70,66%  | 21.761.733.000 |
|   | 23,50%  | 7.237.094.376  |

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 09 năm 2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 đợt 1 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 15%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.500 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND          | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND           |
|------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| GP Batteries International Limited | 49,00%      | 35.542.330.000        | 49,00%      | 35.542.330.000        |
| Phạm Văn Nghĩa                     | 5,02%       | 3.643.500.000         | 5,02%       | 3.643.500.000         |
| Các cổ đông khác                   | 45,98%      | 33.353.280.000        | 45,98%      | 33.353.280.000        |
|                                    | <b>100%</b> | <b>72.539.110.000</b> | <b>100%</b> | <b>72.539.110.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2020 VND     | Năm 2019 VND     |
|---|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 72.539.110.000   | 72.539.110.000   |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 72.539.110.000   | 72.539.110.000   |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 72.539.110.000   | 72.539.110.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                  |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                | 23.955.000       | 38.131.300       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm              | 21.761.733.000   | 25.388.688.500   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 10.880.866.500   | 14.507.822.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 10.880.866.500   | 10.880.866.500   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền            | (21.735.946.500) | (25.402.864.800) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | (11.057.252.850) | (14.545.953.300) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | (10.678.693.650) | (10.856.911.500) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm           | 49.741.500       | 23.955.000       |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 7.253.911  | 7.253.911  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 7.253.911  | 7.253.911  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 7.253.911  | 7.253.911  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 7.253.911  | 7.253.911  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 7.253.911  | 7.253.911  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Cổ tức**

|   | Năm 2020 VND          | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|--------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 10.880.866.500        | -            |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)     | 10.880.866.500        | -            |
|   | <b>10.880.866.500</b> | <b>-</b>     |

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 đợt 2 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 15%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.500 đồng).

**f) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2020 VND       | 01/01/2020 VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.638.843.012        | 4.338.843.012        |
|                       | <b>5.638.843.012</b> | <b>4.338.843.012</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

| STT | Bên cho thuê          | Vị trí                      | Diện tích              | Thời gian thuê   |
|-----|-----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|
| 1   | UBND Thành phố Hà Nội | Số 7 ngõ 111 Phan Trọng Tuệ | 4.490,4 m <sup>2</sup> | 50 năm           |
| 2   | UBND Thành phố Hà Nội | Số 72 Phan Trọng Tuệ        | 34.665 m <sup>2</sup>  | Gia hạn từng năm |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 164.931,96 | 6.254,27   |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                        | 31/12/2020  | 01/01/2020 |
|------------------------|-------------|------------|
|                        | VND         | VND        |
| Số nợ khó đòi đã xử lý | 372.373.344 | 98.333.928 |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | Năm 2020        | Năm 2019        |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                | VND             | VND             |
| Doanh thu bán thành phẩm       | 333.532.916.080 | 323.438.537.332 |
| Doanh thu bán hàng hóa         | 967.805.921     | 173.166.400     |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 19.985.604.893  | 14.306.890.277  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 2.917.852.238   | 4.074.711.270   |

**357.404.179.132****341.993.305.279**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

**90.186.455.723****67.272.304.010****21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2020       | Năm 2019       |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Chiết khấu thương mại | 11.031.398.785 | 11.824.413.189 |
| Hàng bán bị trả lại   | 24.434.792     | 64.785.570     |

**11.055.833.577****11.889.198.759**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán       | 237.719.058.171        | 247.499.690.667        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán         | 859.563.542            | 62.129.212             |
| Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán | 19.327.622.354         | 13.915.307.359         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp     | 517.848.600            | 830.527.493            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 243.193.200            | -                      |
|                                     | <b>258.667.285.867</b> | <b>262.307.654.731</b> |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***10.737.205.014**

-

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2020             | Năm 2019           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi                                 | 439.917.424          | 124.627.828        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 357.534              | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm    | 575.901.482          | 492.615.723        |
|  | <b>1.016.176.440</b> | <b>617.243.551</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 253.697.715           | 879.411.582           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 7.060.618.144         | 4.748.614.645         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.062.501.986         | 700.536.916           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 62.599.966            | 63.232.347            |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                            | 2.800.000.000         | 5.800.000.000         |
|   | <b>11.239.417.811</b> | <b>12.191.795.490</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.235.030.718         | 1.528.337.877         |
| Chi phí nhân công                | 6.228.660.278         | 5.248.171.068         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 319.049.233           | 293.031.190           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.085.929.419         | 3.256.770.708         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.079.127.930         | 4.962.676.673         |
|                                  | <b>11.947.797.578</b> | <b>15.288.987.516</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 279.512.046           | 328.433.112           |
| Chi phí nhân công                   | 7.394.480.912         | 6.907.685.174         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 174.238.272           | 196.101.923           |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 3.203.809.044         | 3.183.525.272         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 342.394.415           | (4.500.000)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.228.843.740         | 1.276.236.575         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 3.795.477.101         | 2.584.560.051         |
|                                     | <b>16.418.755.530</b> | <b>14.472.042.107</b> |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2020           | Năm 2019           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                  | 323.936.363        |
| Tiền bồi thường thu được                         | 222.812.518        | -                  |
| Thu nhập khác                                    | 17.271.186         | 3.000.000          |
|  | <b>240.083.704</b> | <b>326.936.363</b> |

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2020              | Năm 2019             |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 49.331.289.213        | 26.300.019.892       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 933.162.847           | 766.739.953          |
| - Chi phí không hợp lệ  | 878.641.281           | 766.739.953          |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm   | 54.521.566            | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 50.264.452.060        | 27.066.759.845       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>                     | <b>10.052.890.412</b> | <b>5.413.351.969</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | -                     | 105.776.908          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm   | 1.543.351.969         | 1.075.314.779        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm   | (8.743.351.969)       | (5.051.091.687)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b>2.852.890.412</b>  | <b>1.543.351.969</b> |

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2020       | Năm 2019       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 39.278.398.801 | 20.886.667.923 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 39.278.398.801 | 20.886.667.923 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 7.253.911      | 7.253.911      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>5.415</b>   | <b>2.879</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020                      | Năm 2019                      |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 198.446.649.208               | 213.968.840.389               |
| Chi phí nhân công                | 48.577.815.969                | 42.073.304.671                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.142.120.087                 | 6.064.423.193                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.608.341.635                 | 4.912.186.519                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.104.921.726                 | 9.995.200.212                 |
|                                  | <b><u>266.879.848.625</u></b> | <b><u>277.013.954.984</u></b> |

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán           |                             |                              |                              |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | 31/12/2020                   |                             | 01/01/2020                   |                              |
|                                    | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND             | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND              |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                              |                             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.792.455.825               | -                           | 12.448.616.472               | -                            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.717.930.025               | (344.969.538)               | 27.645.466.889               | (276.614.539)                |
|                                    | <b><u>46.510.385.850</u></b> | <b><u>(344.969.538)</u></b> | <b><u>40.094.083.361</u></b> | <b><u>(276.614.539)</u></b>  |
|                                    |                              |                             | Giá trị sổ kế toán           |                              |
|                                    |                              |                             | 31/12/2020                   | 01/01/2020                   |
|                                    |                              |                             | VND                          | VND                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                              |                             |                              |                              |
| Vay và nợ                          |                              |                             | -                            | 19.775.714.440               |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                              |                             | 6.043.527.058                | 7.351.278.736                |
| Chi phí phải trả                   |                              |                             | 2.286.861.369                | 2.225.160.834                |
|                                    |                              |                             | <b><u>8.330.388.427</u></b>  | <b><u>29.352.154.010</u></b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.792.455.825               | -                              | -                 | 16.792.455.825        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.352.960.487               | 20.000.000                     | -                 | 29.372.960.487        |
|                                    | <u>46.145.416.312</u>        | <u>20.000.000</u>              | <u>-</u>          | <u>46.165.416.312</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.448.616.472               | -                              | -                 | 12.448.616.472        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.348.852.350               | 20.000.000                     | -                 | 27.368.852.350        |
|                                    | <u>39.797.468.822</u>        | <u>20.000.000</u>              | <u>-</u>          | <u>39.817.468.822</u> |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.043.527.058                | -                              | -                 | 6.043.527.058         |
| Chi phí phải trả                  | 2.286.861.369                | -                              | -                 | 2.286.861.369         |
|                                   | <u>8.330.388.427</u>         | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>8.330.388.427</u>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 19.775.714.440               | -                              | -                 | 19.775.714.440        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.351.278.736                | -                              | -                 | 7.351.278.736         |
| Chi phí phải trả                  | 2.225.160.834                | -                              | -                 | 2.225.160.834         |
|                                   | <u>29.352.154.010</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>29.352.154.010</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                            | <u>Mối quan hệ</u>          |
|--|-----------------------------|
| GP Batteries International Limited       | Cổ đông lớn                 |
| Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)           | Công ty nhận vốn góp đầu tư |
| GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd | Công ty con cùng tập đoàn   |
| GPI International Limited                | Công ty con cùng tập đoàn   |
| GPI International (Shenzhen) Limited     | Công ty con cùng tập đoàn   |
| GP Battery Marketing (Hong Kong) Limited | Công ty con cùng tập đoàn   |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | <u>Năm 2020</u>       | <u>Năm 2019</u>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu</b>                         | <b>90.186.455.723</b> | <b>67.272.304.010</b> |
| GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd | 4.822.598.780         | 9.822.692.904         |
| GPI International Limited                | 67.953.207.247        | 48.643.662.626        |
| Công ty TNHH Pin GP Việt Nam             | 17.394.912.594        | 8.805.948.480         |
| GP Battery Marketing (Hong Kong) Limited | 15.737.102            | -                     |
| <b>Mua hàng</b>                          | <b>10.737.205.014</b> | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH Pin GP Việt Nam             | 8.558.440.000         | -                     |
| GPI International Limited                | 407.180.838           | -                     |
| GPI International (Shenzhen) Limited     | 1.771.584.176         | -                     |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|  | <u>31/12/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  | <b>11.625.150.037</b> | <b>11.803.761.130</b> |
| Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)           | -                     | 29.717.279            |
| GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd | -                     | 3.143.003.859         |
| GPI International Limited                | 11.623.454.530        | 8.631.039.992         |
| GP Battery Marketing (Hong Kong) Limited | 1.695.507             | -                     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>7.464.688</b>      | <b>7.464.688</b>      |
| Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)           | 1.206.120             | 1.206.120             |
| GPI International Limited                | 6.258.568             | 6.258.568             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>1.222.745.992</b>  | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)           | 1.222.745.992         | -                     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>-</b>              | <b>1.741.480.246</b>  |
| Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)           | -                     | 1.741.480.246         |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm 2020</u>      | <u>Năm 2019</u>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc,<br/>Hội đồng quản trị và người quản lý khác của Công ty:</b> | <b>2.030.480.205</b> | <b>1.761.321.045</b> |
| Ông Phạm Văn Nghĩa - Chủ tịch Hội đồng quản trị   | 284.994.700          | 200.279.053          |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị,<br>Giám đốc   | 534.713.903          | 464.426.734          |
| Ông Nguyễn Cao Sơn - Thành viên Hội đồng quản trị,<br>Phó Giám đốc  | 427.085.532          | 370.088.426          |
| Ông Võ Khánh Toàn - Thành viên Hội đồng quản trị,<br>Phó Giám đốc   | 436.101.185          | 376.744.971          |
| Bà Quek Guet Ngoh - Thành viên Hội đồng quản trị  | -                    | 46.000.000           |
| Ông Tsui Wing Fai - Thành viên Hội đồng quản trị  | 45.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Thanh Quang - Thành viên Hội đồng quản trị   | 302.584.885          | 239.781.861          |
| Ông Qiu Ruixiang - Nguyên thành viên Hội đồng quản trị<br>(đã miễn nhiệm trong năm 2019)                        | -                    | 64.000.000           |




**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Đỗ Thị Lê Mai**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thùy Dương**  
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

**Nguyễn Thanh Hùng**  
Giám đốc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020*



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: **33** /PHN

Độc lập – Tự Do- Hạnh phúc

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC  
Tổng hợp năm 2020 thay đổi trên 10%  
so với năm 2019

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Báo cáo tài chính Tổng hợp công ty năm 2020, Công ty cổ phần Pin Hà Nội xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng so với năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt: 49,3 tỷ đồng tăng 23 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng với 87,6% do các nguyên nhân sau:

Giá Kẽm nguyên liệu đầu vào năm 2020 bình quân giảm 13% do tác động của thị trường kim loại màu thế giới, đây là nguyên nhân chủ yếu làm tỷ trọng giá vốn/ Doanh thu thuần năm 2020 giảm so với cùng kỳ 5% tương ứng làm tăng lợi nhuận 20 tỷ đồng.

Doanh thu bán hàng tăng 16 tỷ đồng, cùng với các lợi thế về giá nguyên vật liệu đầu vào, góp phần giảm giá vốn hàng bán tăng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Chi phí tài chính năm 2020 giảm 1 tỷ đồng so với cùng kỳ, đặc biệt chi phí lãi vay giảm 71% so với cùng kỳ tương ứng với 0,6 tỷ đồng.

Công ty đánh giá với các nguyên nhân như đã nêu, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 23 tỷ đồng so với năm 2019 là phù hợp và phản ánh đúng các diễn biến khách quan và chủ quan trong hoạt động SXKD của Công Ty.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Đăng Website;
- Luuw HC, TCKT, Thư ký CTy.

Thừa ủy quyền Chủ Tịch HĐQT

UV HĐQT – Giám đốc

